Công Ty Cổ Phần Đô Thị Cần Thơ

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đô Thị Cần Thơ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800271113, CN=Công Ty Cổ Phần Đô Thị Cần Thơ, S=Cần Thơ, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-29 15:11:22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 96 /CBTT-CPĐT	*Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ

- Mã chứng khoán: UCT
- Địa chỉ: 05 Võ Thị Sáu, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02923 821150 Fax: .....
- E-mail: cpdothicantho@gmail.com
- Website: http://congtrinhdothicantho.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/3/2024 tại đường dẫn: http://congtrinhdothicantho.vn/

Người được ủy quyền CBTT
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

Lê Thanh Hiếu

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2023
- Văn bản giải trình số 95../CPĐT ngày 29/3/2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán	**5 – 7**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**8 – 31**
Bảng cân đối kế toán	*8 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	*14 – 31*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị thành phố Cần Thơ. Hiện nay Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800271113 ngày 03 tháng 7 năm 2015 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba: 54.249.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 5, Võ Thị Sáu, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Điện thoại : (0292)3 818 950
Fax : (0292)3 818 950
Mã số thuế : 1 8 0 0 2 7 1 1 1 3

Ngành nghề kinh doanh:

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy tu cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống điện công cộng;
- Xây dựng công trình công ích và dân dụng;
- Dịch vụ đô thị.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 31).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lưu Việt Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thạch Em	Thành viên
Ông Nguyễn Phúc Như	Thành viên
Bà Ngô Thị Tú Trinh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồ Y Phụng	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thạch Em	Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Như	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hồ Y Phụng	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Hiếu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Kim Thơ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Có	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/6/2023
Bà Mai Thị Thúy Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/6/2023
Ông Lương Vĩnh Phúc	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2024
Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thạch Em

Số : 2601.01/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 từ trang 08 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2023, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình "Khu xử lý chất thải rắn xã Đông Thắng huyện Cờ đỏ" là 464.211.179 đồng. Công trình này đã hoàn thành và bàn giao tài sản với chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Huyện Cờ Đỏ ngày 18/08/2016. Tuy nhiên đến nay dự án vẫn chưa được quyết toán để xác định giá trị chắc chắn có thể thu hồi được, do vậy chúng tôi không thể xác định được các tổn thất tài chính (nếu có) chưa điều chỉnh cũng như các yếu tố có liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Tại ngày 31/12/2023, số dư công nợ của các đối tượng nợ đã phát sinh từ giai đoạn trước năm 2023 chưa được đối chiếu và chưa được thanh toán sau niên độ (từ ngày 01/01/2024 đến nay) như sau:

Chỉ tiêu	Đối tượng/Nội dung	Số dư tại 31/12/2023
Phải thu ngắn hạn khác	Chi phí chờ bàn giao - Bãi rác Tân Long	250.518.678
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị hoàn trả ngân sách nhà nước dự án TCR hẻm 190 đường 30/4	67.891.475
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị hoàn trả ngân sách nhà nước dự án TCR 71 Trần Phú	115.500.000
Trả trước người bán ngắn hạn	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	18.700.000
Trả trước người bán ngắn hạn	Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường sống xanh	20.201.500
Trả trước người bán ngắn hạn	Công ty TNHH Cơ khí và Quảng cáo Huy Nam	317.050.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Phòng Quản lý đô thị quận Cái Răng	416.130.746
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Các đối tượng khác	619.187.675
	Tổng	**1.825.180.074**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi công nợ của các đối tượng nêu trên, các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ nêu trên, do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản công nợ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết mính số V.16 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, phần vốn góp của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ ghi nhận là 54.249.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tăng trong năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ là 805.548.564 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại,

Công ty chưa đăng ký giao dịch với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với phần vốn góp của chủ sở hữu đã ghi nhận tăng 80.555 cổ phần tương ứng vốn góp 805.548.564 đồng nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Lê Mỹ Trang**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 3764-2021-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**42.952.505.832**	**46.179.426.228**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**5.424.098.916**	**5.494.560.267**
1.	Tiền	111		5.424.098.916	5.494.560.267
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**15.500.000.000**	**15.500.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.500.000.000	15.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**18.715.076.521**	**24.216.605.115**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.602.812.418	19.065.167.664
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	355.951.500	940.951.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.756.312.603	4.210.485.951
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.298.194.579**	**929.175.684**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	3.298.194.579	929.175.684
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.135.816**	**39.085.162**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	15.135.816	39.085.162
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.064.197.638**	**8.165.607.382**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.207.762.032**	**6.923.823.802**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.207.762.032	6.923.823.802
	- Nguyên giá	*222*		*66.331.446.096*	*65.299.627.915*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(60.123.684.064)*	*(58.375.804.113)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**128.897.545**	**128.897.545**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	128.897.545	128.897.545
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**727.538.061**	**1.112.886.035**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	727.538.061	1.112.886.035
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**50.016.703.470**	**54.345.033.610**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**9.994.635.493**	**7.768.621.497**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**9.994.635.493**	**7.768.621.497**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.651.778.996	3.663.650.256
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	207.951.726	156.243.288
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.144.242.305	1.360.338.145
4.	Phải trả người lao động	314		2.602.032.247	2.217.108.739
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.972.603	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	260.591.698	245.215.151
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.000.000.000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.065.918	126.065.918
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**40.022.067.977**	**46.576.412.113**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**39.923.671.767**	**46.445.217.148**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.249.000.000	54.249.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*54.249.000.000*	*54.249.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.325.328.233)	(7.803.782.852)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(7.803.782.852)*	*(4.097.863.794)*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(6.521.545.381)*	*(3.705.919.058)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**98.396.210**	**131.194.965**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		98.396.210	131.194.965
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**50.016.703.470**	**54.345.033.610**

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Thạch Em

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	**83.154.177.836**	**78.439.863.482**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**83.154.177.836**	**78.439.863.482**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	80.894.929.385	72.641.452.188
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**2.259.248.451**	**5.798.411.294**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	905.636.171	735.221.879
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	54.438.829	54.519.577
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*54.438.829*	*54.519.577*
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	9.425.548.220	9.725.265.942
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**(6.315.102.427)**	**(3.246.152.346)**
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	54.018.328	23.953.683
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	199.145.990	483.720.395
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**(145.127.662)**	**(459.766.712)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**(6.460.230.089)**	**(3.705.919.058)**
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.8	61.315.292	-
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		**(6.521.545.381)**	**(3.705.919.058)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	**(1.202)**	**(683)**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	**(1.202)**	**(683)**

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Thạch Em

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.445.613.877	74.786.751.112
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.483.725.998)	(42.402.328.176)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.432.213.844)	(26.079.607.505)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(52.466.226)	(54.519.577)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(22.230.130)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		233.578.082	18.110.650
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.644.000.855)	(13.039.260.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.955.445.094)***	***(6.770.853.696)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.031.818.181)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		916.801.924	729.228.729
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			***(115.016.257)***	***(1.270.771.271)***

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		4.072.015.720	1.685.268.125
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.072.015.720)	(1.685.268.125)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.000.000.000***	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(70.461.351)**	**(8.041.624.967)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5.494.560.267**	**13.536.185.234**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**5.424.098.916**	**5.494.560.267**

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Thạch Em

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại và dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh chính** :

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy tu cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích và dân dụng;
- Dịch vụ đô thị./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính năm 2022.

8. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Doanh nghiệp có 403 nhân viên đang làm việc (số nhân viên làm việc ngày 1/1/2023 là 396 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 13 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, ...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	911.495.213	1.068.408.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.512.603.703	4.426.151.303
Cộng	**5.424.098.916**	**5.494.560.267**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	**15.500.000.000**	**15.500.000.000**	**15.500.000.000**	**15.500.000.000**

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Cần Thơ. Lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,7%/năm.

Đơn vị tính: VNĐ

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng khác	***15.602.812.418***	***19.065.167.664***
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cờ Đỏ	969.043.606	1.012.697.657
Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Cái Răng	2.106.771.599	2.557.282.899
Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thốt Nốt	1.288.718.053	2.390.572.908
Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ninh Kiều	6.337.496.000	6.357.213.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	4.900.783.160	6.747.401.200
Cộng	**15.602.812.418**	**19.065.167.664**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***355.951.500***	***940.951.500***
Công ty TNHH Cơ khí và Quảng cáo Huy Nam	317.050.000	317.050.000
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh	-	557.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.901.500	66.901.500
Cộng	**355.951.500**	**940.951.500**

5. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.756.312.603***	-	***4.210.485.951***	-
Tạm ứng	1.606.672.625	-	3.111.966.831	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.768.000	-	174.768.000	-
Phải thu khác	972.871.978	-	923.751.120	-
+ Lãi dự thu	*207.912.329*	-	*219.078.082*	-
+ Nguyễn Phương Bắc	*164.972.885*	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	*599.986.764*	-	*704.673.038*	-
Cộng	**2.756.312.603**	-	**4.210.485.951**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	70.595.614	-	89.722.504	-
Công cụ, dụng cụ	138.870.796	-	375.242.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.088.728.169	-	464.211.179	-
Cộng	**3.298.194.579**	-	**929.175.684**	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	478.541.468	762.596.035
Chi phí khác	248.996.593	350.290.000
Cộng	**727.538.061**	**1.112.886.035**

Đơn vị tính: VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.191.330.643	2.299.461.727	58.759.125.545	49.710.000	65.299.627.915
Mua trong năm	180.000.000	345.454.545	506.363.636	-	1.031.818.181
Số cuối năm	**4.371.330.643**	**2.644.916.272**	**59.265.489.181**	**49.710.000**	**66.331.446.096**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*656.609.013*	*1.499.461.727*	*45.760.739.047*	*49.710.000*	*47.966.519.787*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.497.000.562	2.255.017.275	52.574.076.276	49.710.000	58.375.804.113
Khấu hao trong năm	167.994.368	86.570.621	1.493.314.962	-	1.747.879.951
Số cuối năm	**3.664.994.930**	**2.341.587.896**	**54.067.391.238**	**49.710.000**	**60.123.684.064**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	694.330.081	44.444.452	6.185.049.269	-	6.923.823.802
Số cuối năm	**706.335.713**	**303.328.376**	**5.198.097.943**	-	**6.207.762.032**

Tài sản cố định của Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc đặt tại khu đất thuê của Nhà nước trả tiền hàng năm tại địa chỉ số 05, Võ Thị Sáu, Phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Đơn vị tính: VNĐ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/BDS đầu tư trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	128.897.545	-	-	128.897.545
Cộng	**128.897.545**	-	-	**128.897.545**

(*): Xây dựng kho Đội sửa chữa ở địa chỉ số 396 Cách mạng tháng Tám, Bùi Hữu Nghĩa, Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	-	-

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 104/DN/HM/2023 ngày 15 tháng 9 năm 2023 với hạn mức 2.000.000.000 đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay 6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 6.500.000.000 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 104/DN/HM/2023 ngày 15/9/2023	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/HĐHM/PVB-CNCTO ngày 30/6/2023	-	2.072.015.720	-	2.072.015.720	-
Cộng	-	**4.072.015.720**	-	**2.072.015.720**	**2.000.000.000**

Đơn vị tính: VNĐ

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả các nhà cung cấp khác	***3.651.778.996***	***3.651.778.996***	***3.663.650.256***	***3.663.650.256***
Cửa hàng Điện Công Nghiệp Gia Khanh	1.261.928.770	1.261.928.770	1.034.985.000	1.034.985.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp 99	-	-	755.492.440	755.492.440
Cửa hàng Phụ Tùng Ô Tô Quang Hưng	658.414.330	658.414.330	1.032.260.000	1.032.260.000
Công ty TNHH Dịch vụ công ích Sài Gòn Xanh	1.108.410.480	1.108.410.480	-	-
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	623.025.416	623.025.416	840.912.816	840.912.816
Cộng	**3.651.778.996**	**3.651.778.996**	**3.663.650.256**	**3.663.650.256**

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***207.951.726***	***156.243.288***
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	-	23.760.000
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	37.500.000	-
Trưởng Đại Học FPT Cần Thơ	15.552.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	154.899.726	132.483.288
Cộng	**207.951.726**	**156.243.288**

Đơn vị tính: VNĐ

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Hoàn thuế kiêm bù trừ ngân sách	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.360.001.045	-	3.657.373.669	3.873.132.409	-	1.144.242.305	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.085.162	61.315.292	22.230.130	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	337.100	-	(6.580.374)	8.892.542	-	-	15.135.816
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	480.610.444	480.610.444	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Cộng	**1.360.338.145**	**39.085.162**	**4.195.719.031**	**4.387.865.525**	**-**	**1.144.242.305**	**15.135.816**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10% đối với ngành nghề kinh doanh chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%. Từ ngày 1/7/2023, Công ty áp dụng giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8 % theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023.

Thuế thu nhập cá nhân
Số phải nộp trong năm bao gồm thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong năm 2023 và các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Áp dụng thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Đơn vị tính: VNĐ

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	1.972.603	-
Cộng	**1.972.603**	-

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***260.591.698***	***245.215.151***
Kinh phí công đoàn	89.033.487	43.995.381
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.400.000	62.400.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	86.994.215	86.994.215
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.163.996	51.825.555
Cộng	**260.591.698**	**245.215.151**

16. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	54.249.000.000	(4.097.863.794)	50.151.136.206
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	(3.705.919.058)	(3.705.919.058)
Số dư cuối năm trước	**54.249.000.000**	**(7.803.782.852)**	**46.445.217.148**
Số dư đầu năm nay	54.249.000.000	(7.803.782.852)	46.445.217.148
Lãi/(lỗ) trong năm	-	(6.521.545.381)	(6.521.545.381)
Số dư cuối năm	**54.249.000.000**	**(14.325.328.233)**	**39.923.671.767**

(*): Trong đó:

- Vốn góp của chủ sở đã đăng ký giao dịch với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: 53.443.451.436 đồng.
- Vốn góp của chủ sở chưa đăng ký giao dịch với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: 805.548.564 đồng.

b. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	27.666.990.000	51	27.666.990.000	51
Vốn góp của các cổ đông khác	26.582.010.000	49	26.582.010.000	49
Cộng	**54.249.000.000**	**100**	**54.249.000.000**	**100**

Đơn vị tính: VNĐ

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.424.900	5.424.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.424.900	5.424.900
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.424.900*	*5.424.900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.424.900	5.424.900
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.424.900*	*5.424.900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.154.177.836	78.439.863.482
Cộng	**83.154.177.836**	**78.439.863.482**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.894.929.385	72.641.452.188
Cộng	**80.894.929.385**	**72.641.452.188**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	905.636.171	735.221.879
Cộng	**905.636.171**	**735.221.879**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	54.438.829	54.519.577
Cộng	**54.438.829**	**54.519.577**

Đơn vị tính: VNĐ

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.778.464.406	4.516.467.209
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.301.205	25.460.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.976.121	147.994.416
Thuế, phí và lệ phí	333.572.800	581.079.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.068.607	1.139.040.446
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.276.165.081	3.315.224.460
Cộng	**9.425.548.220**	**9.725.265.942**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường nhận được	25.189.600	23.930.556
Các khoản khác	28.828.728	23.127
Cộng	**54.018.328**	**23.953.683**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	62.019.107	-
Hỗ trợ các hoạt động xã hội	10.000.000	30.000.000
Chi phí thi hành án	-	284.269.523
Chi phí khác	127.126.883	169.450.872
Cộng	**199.145.990**	**483.720.395**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	61.315.292	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**61.315.292**	-

9. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(6.521.545.381)	(3.705.919.058)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.521.545.381)	(3.705.919.058)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.424.900	5.424.900
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**(1.202)**	**(683)**

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.424.900	5.424.900
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**5.424.900**	**5.424.900**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.950.735.344	22.134.784.425
Chi phí nhân công	44.457.931.641	35.566.596.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.747.879.951	1.769.759.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.691.186.684	8.667.183.116
Chi phí khác bằng tiền	7.097.260.975	7.228.395.249
Cộng	**92.944.994.595**	**75.366.718.130**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng), và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo:

Đối tượng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ban Lãnh đạo			
ÔngLưu Việt Chiến	Chủ tịch HĐQT	297.276.058	305.901.800
Ông Nguyễn Thạch Em	Giám đốc	205.440.000	173.155.000
Ông Nguyễn Phúc Như	Phó Giám đốc	183.120.000	158.925.000
Bà Nguyễn Hồ Y Phụng	Phó Giám đốc	183.120.000	66.615.000
Nguyễn Thị Kim Thơ	Trưởng ban kiểm soát	183.120.000	153.787.857
Ông Lê Thanh Hiếu	Kế toán trưởng	168.240.000	149.435.000

Đơn vị tính: VNĐ

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát:

		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
Ông Lưu Việt Chiến		12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thạch Em		12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Phúc Như		12.000.000	19.500.000
Bà Ngô Thị Tú Trinh		12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Hồ Y Phụng		12.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Kim Thơ		6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Hữu Có	Bổ nhiệm ngày 23/6/2023	3.000.000	-
Bà Mai Thị Thúy Anh	Miễn nhiệm ngày 23/6/2023	3.000.000	6.000.000
Ông Lương Vĩnh Phúc		6.000.000	6.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ đô thị.

Bộ phận theo khu vực địa lý
Hoạt động trong năm của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B. Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản).

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	3.651.778.996	-	-	3.651.778.996
Vay và nợ	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Chi phí phải trả	1.972.603	-	-	1.972.603
Các khoản phải trả khác	2.862.623.945	-	-	2.862.623.945
Cộng	**8.516.375.544**	-	-	**8.516.375.544**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	3.663.650.256	-	-	3.663.650.256
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	145.469.467	-	-	145.469.467
Cộng	**3.809.119.723**	-	-	**3.809.119.723**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.424.098.916	5.494.560.267	5.424.098.916	5.494.560.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.359.125.021	20.052.219.054	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	**39.283.223.937**	**41.046.779.321**		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.651.778.996	3.663.650.256	(*)	(*)
Vay và nợ	2.000.000.000	-	(*)	(*)
Chi phí phải trả	1.972.603	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	2.862.623.945	145.469.467	(*)	(*)
Cộng	**8.516.375.544**	**3.809.119.723**		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Thạch Em

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 95 /CPĐT V/v báo cáo giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo tài chính năm 2023.	*Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ
- Mã chứng khoán: UCT
- Địa chỉ trụ sở chính: 05 Võ Thị Sáu, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại báo cáo kiểm toán độc lập số 2601.01/2024/BCTC-NVT2 ngày 27/3/2024 do Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt phát hành có nêu:

- Tại ngày 31/12/2023, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình "Khu xử lý chất thải rắn xã Đông Thắng huyện Cờ đỏ" là 464.211.179 đồng. Công trình này đã hoàn thành và bàn giao tài sản với chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Huyện Cờ Đỏ ngày 18/08/2016. Tuy nhiên đến nay dự án vẫn chưa được quyết toán để xác định giá trị chắc chắn có thể thu hồi được, do vậy chúng tôi không thể xác định được các tổn thất tài chính (nếu có) chưa điều chỉnh cũng như các yếu tố có liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Tại ngày 31/12/2023, số dư công nợ của các đối tượng nợ đã phát sinh từ giai đoạn trước năm 2023 chưa được đối chiếu và chưa được thanh toán sau niên độ (từ ngày 01/01/2024 đến nay) như sau:

Chỉ tiêu	Đối tượng/Nội dung	Số dư tại 31/12/2023
Phải thu ngắn hạn khác	Chi phí chờ bàn giao - Bãi rác Tân Long	250.518.678
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị hoàn trả ngân sách nhà nước dự án TCR hẻm 190 đường 30/4	67.891.475
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị hoàn trả ngân sách nhà nước dự án TCR 71 Trần Phú	115.500.000
Trả trước người bán ngắn hạn	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	18.700.000

Trả trước người bán ngắn hạn	Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường sống xanh	20.201.500
Trả trước người bán ngắn hạn	Công ty TNHH Cơ khí và Quảng cáo Huy Nam	317.050.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Phòng Quản lý đô thị quận Cái Răng	416.130.746
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Các đối tượng khác	619.187.675
	Tổng	**1.825.180.074**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi công nợ của các đối tượng nêu trên, các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ nêu trên, do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản công nợ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Vấn đề này Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ giải trình như sau:

Công trình: Mở rộng khu xử lý chất thải rắn huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ, Hạng mục: Phủ bạt HDPE che các hố chôn lấp thuộc giai đoạn 4 địa điểm: xã Đông Thắng, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ đã được phê duyệt. Công ty và Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cờ Đỏ sẽ hoàn thiện hồ sơ thanh toán, ghi doanh thu và kết chuyển chi phí trong năm 2024.

Số dư công nợ của các đối tượng nợ đã phát sinh từ giai đoạn trước năm 2023 Công ty sẽ tiếp tục đôn đốc thu hồi nợ và trích lập dự phòng, xử lý nợ trong thời gian sớm nhất.

Trong thời gian tới Công ty sẽ tập trung xử lý các tồn tại về tài chính. Kính đề nghị Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT; P.KT-TC.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

Nguyễn Thạch Em